

Phụ lục I

**THÔNG TIN CHI TIẾT CÁC KHU VỰC MỎ CHƯA CÓ KẾT QUẢ THẨM DÒ KHOÁNG SẢN ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2026 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Thông báo số điều chỉnh số 84/TB-TTĐVĐGTSN ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Quy Nhơn)

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiều 3 ^o		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Giá khởi điểm R _{kđ} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
1	Khu vực mỏ số 01 - Mỏ đá Granít ộp lất xã Ia Rсай	1,476,449	526,004	4.97	381,900	10,693,200,000	1	0.1	3,208,000,000	1,000,000
		1,476,488	526,151							
		1,476,172	526,242							
		1,476,133	526,095							
2	Khu vực mỏ số 02 - Mỏ đá bazan ộp lất xã Kbang	1,568,102	511,907	7.77	234,000	3,510,000,000	1	0.1	1,053,000,000	200,000
		1,568,101	512,047							
		1,567,564	512,059							
		1,567,563	511,910							
3	Khu vực mỏ số 05 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường phường An Bình	1,542,811	512,846	5.39	1,078,000	5,247,200,000	3	0.3	1,574,200,000	200,000
		1,542,934	512,772							
		1,542,920	512,705							
		1,543,110	512,545							
		1,543,145	512,603							
		1,543,070	512,800							
		1,542,916	512,908							
1,542,855	512,982									
4	Khu vực mỏ số 06 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Hөi	1,539,221	517,797	5.45	817,500	3,979,200,000	3	0.3	1,193,800,000	200,000
		1,539,289	517,950							
		1,539,054	518,101							
		1,539,004	517,989							
		1,539,076	517,794							
5	Khu vực mỏ số 07- Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Krái	1,545,067	411,790	6.38	640,000	3,115,200,000	3	0.3	934,600,000	200,000
		1,545,091	412,018							
		1,544,796	412,053							
		1,544,757	412,000							
		1,544,889	411,800							
6	Khu vực mỏ số 08- Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Krái	1,548,074	408,112	6.02	600,000	2,920,500,000	3	0.3	876,200,000	200,000
		1,548,071	407,913							
		1,548,223	407,920							
		1,548,357	407,873							
		1,548,366	408,025							
		1,548,111	408,189							
7	Khu vực mỏ số 09 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Hrung	1,555,371	432,965	30	6,000,000	29,205,000,000	3	0.3	8,761,500,000	1,000,000
		1,554,856	433,156							
		1,554,975	433,500							
		1,555,238	433,667							
		1,555,504	433,441							
		1,555,504	433,165							
8	Khu vực mỏ số 10 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Lөr Pang	1,542,505	475,713	11.7	1,165,000	5,670,700,000	3	0.3	1,701,300,000	500,000
		1,542,447	475,910							
		1,542,132	475,879							
		1,542,010	475,741							
		1,542,116	475,538							
	Khu vực mỏ số 11- Mỏ đá làm	1,510,847	424,644							
		1,510,975	424,840							
		1,510,963	424,857							
		1,510,846	424,840							

9	vật liệu xây dựng thông thường xã la Bông	1,510,852 1,510,731 1,510,714 1,510,657 1,510,617	424,762 424,776 424,848 424,844 424,796	3.27	319,000	1,552,800,000	3	0.3	465,900,000	200,000
10	Khu vực mô số 12- Mô đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã la Bông	1,510,787 1,510,312 1,510,394 1,510,946	424,514 424,324 424,065 424,291	14.94	1,494,000	7,272,100,000	3	0.3	2,181,700,000	500,000
11	Khu vực mô số 13- Mô đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã la Bông	1,510,727 1,510,770 1,510,795 1,510,544 1,510,548	429,610 429,481 429,303 429,292 429,497	5.94	551,000	2,682,000,000	3	0.3	804,600,000	200,000
12	Khu vực mô số 14 - Mô đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã la Khưol	1,573,608 1,573,493 1,573,045 1,573,081 1,573,337 1,573,487	440,852 441,079 440,972 440,818 440,879 440,778	9.86	986,000	4,799,400,000	3	0.3	1,439,900,000	200,000
13	Khu vực mô số 15 - Mô đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Chư Păh và xã la Phí	1,562,506 1,562,879 1,562,960 1,562,425 1,562,373 1,562,383	436,253 436,339 436,555 437,051 437,044 436,667	27.37	2,740,000	13,337,000,000	3	0.3	4,001,100,000	1,000,000
14	Khu vực mô số 23 - Mô cát xây dựng xã Kông Chro	1,509,359 1,509,663 1,509,854 1,509,775 1,509,582 1,509,305	502,483 503,198 503,550 503,585 503,216 502,502	8.78	264,000	2,346,300,000	5	0.5	1,173,200,000	200,000
15	Khu vực mô số 24 - Mô cát xây dựng xã la Krái	1,563,683 1,563,746 1,563,864 1,563,946 1,563,991 1,563,821 1,563,840 1,563,775 1,563,734 1,563,668 1,563,871 1,563,768 1,563,664	409,944 409,968 409,956 409,983 410,084 410,377 410,519 410,580 410,693 410,644 410,145 410,019 409,979	7.41	223,000	1,981,912,500	5	0.5	991,000,000	200,000
		1,551,914 1,551,870 1,551,872 1,551,846 1,551,793 1,551,626 1,551,565 1,551,536 1,551,544	482,900 482,931 482,981 483,045 483,073 483,008 483,024 483,080 483,165							

16	Khu vực mô số 25 - Mô cát xây dựng xã Hra	1,551,524	483,171	2.17	66,000	586,575,000	5	0.5	293,300,000	100,000
		1,551,503	483,095							
		1,551,526	483,023							
		1,551,565	482,977							
		1,551,694	482,994							
		1,551,762	483,029							
		1,551,801	483,023							
		1,551,839	482,967							
		1,551,844	482,901							
		1,551,875	482,874							
1,551,911	482,879									
17	Khu vực mô số 26 - Mô cát xây dựng xã Hra	1,551,560	483,221	1.56	48,000	426,600,000	5	0.5	213,300,000	100,000
		1,551,646	483,353							
		1,551,666	483,425							
		1,551,686	483,463							
		1,551,648	483,586							
		1,551,618	483,635							
		1,551,597	483,728							
		1,551,632	483,754							
		1,551,747	483,755							
		1,551,754	483,774							
		1,551,606	483,768							
		1,551,566	483,737							
		1,551,576	483,686							
		1,551,613	483,617							
		1,551,643	483,539							
		1,551,665	483,459							
1,551,643	483,420									
1,551,608	483,337									
1,551,541	483,233									
18	Khu vực mô số 27 - Mô cát xây dựng xã Ayun	1,562,950	479,010	6	180,000	1,599,750,000	5	0.5	799,900,000	200,000
		1,562,721	478,952							
		1,562,617	479,185							
		1,562,159	478,938							
		1,562,131	478,991							
		1,562,613	479,249							
		1,562,668	479,206							
		1,562,753	479,031							
		1,562,939	479,065							
19	Khu vực mô số 28 - Mô cát xây dựng xã Ayun	1,557,171	478,957	2.38	69,000	613,237,500	5	0.5	306,700,000	100,000
		1,557,121	479,003							
		1,557,119	479,076							
		1,557,031	479,113							
		1,556,991	479,143							
		1,556,966	479,184							
		1,556,997	479,349							
		1,557,020	479,386							
		1,556,982	479,450							
		1,556,992	479,465							
		1,557,040	479,442							
		1,557,070	479,396							
		1,557,059	479,344							
		1,557,014	479,311							
		1,557,029	479,241							

		1,557,008	479,176							
		1,557,019	479,154							
		1,557,063	479,134							
		1,557,118	479,127							
		1,557,150	479,103							
		1,557,155	479,019							
		1,557,184	478,973							
20	Khu vực mô số 29 - Mô cát xây dựng xã Ia Khuol	1,569,723	439,347	1.8	54,000	479,925,000	5	0.5	240,000,000	100,000
		1,569,665	439,429							
		1,569,616	439,439							
		1,569,592	439,499							
		1,569,598	439,567							
		1,569,476	439,636							
		1,569,450	439,708							
		1,569,370	439,792							
		1,569,371	439,916							
		1,569,349	439,910							
		1,569,337	439,834							
		1,569,362	439,761							
		1,569,425	439,702							
		1,569,442	439,631							
		1,569,579	439,551							
		1,569,572	439,497							
		1,569,590	439,435							
		1,569,654	439,403							
		1,569,683	439,337							
21	Khu vực mô số 30 - Mô cát xây dựng xã Ia Ly	1,563,692	410,896	7.44	224,000	1,990,800,000	5	0.5	995,400,000	200,000
		1,563,478	411,045							
		1,563,386	411,150							
		1,563,349	411,262							
		1,563,322	411,326							
		1,563,356	411,381							
		1,563,327	411,442							
		1,563,253	411,491							
		1,563,156	411,499							
		1,563,084	411,406							
		1,563,094	411,388							
		1,563,131	411,434							
		1,563,168	411,477							
		1,563,250	411,462							
		1,563,296	411,411							
		1,563,281	411,271							
		1,563,392	410,926							
		1,563,503	410,871							
		1,563,605	410,799							
22	Khu vực mô số 31- Mô cát xây dựng xã An Khê và xã Cửu An	1,551,059	518,779	12.12	360,000	3,199,500,000	5	0.5	1,599,800,000	200,000
		1,550,971	518,994							
		1,550,700	519,201							
		1,550,515	519,464							
		1,550,389	519,347							
		1,550,820	518,930							
		1,550,954	518,706							
23	Khu vực mô số 32 - Mô cát xây dựng xã Ia Sao	1,479,169	499,210	10.64	320,000	2,844,000,000	5	0.5	1,422,000,000	200,000
		1,479,374	499,081							
		1,479,675	499,440							
		1,479,521	499,569							

24	Khu vực mô số 33 - Mô cát xây dựng xã Ya Hội	1,533,200	516,250	1.8	36,000	319,950,000	5	0.5	160,000,000	100,000
		1,533,199	516,278							
		1,533,029	516,273							
		1,532,940	516,181							
		1,532,928	516,160							
		1,532,913	516,134							
		1,532,874	516,082							
		1,532,848	516,038							
		1,532,824	516,008							
		1,532,814	515,988							
		1,532,792	515,962							
		1,532,777	515,943							
		1,532,755	515,917							
		1,532,743	515,901							
		1,532,735	515,888							
		1,532,762	515,881							
1,532,991	516,201									
1,533,067	516,254									
25	Khu vực mô số 34 - Mô cát xây dựng xã Ya Ma	1,520,618	508,777	2.46	74,000	657,675,000	5	0.5	328,900,000	100,000
		1,520,679	508,826							
		1,520,772	508,857							
		1,520,904	508,854							
		1,521,028	508,816							
		1,521,128	508,851							
		1,521,175	508,929							
		1,521,147	508,951							
		1,521,063	508,865							
		1,520,939	508,876							
		1,520,799	508,911							
		1,520,606	508,824							
26	Khu vực mô số 35 - Mô cát xây dựng xã Kông Chro	1,526,537	501,052	6.18	186,000	1,653,075,000	5	0.5	826,600,000	200,000
		1,526,905	500,894							
		1,527,200	500,937							
		1,527,172	501,029							
		1,526,923	500,988							
		1,526,560	501,138							
27	Khu vực mô số 36 - Mô cát xây dựng xã Kông Bơ La	1,557,796	515,328	7.45	224,000	1,990,800,000	5	0.5	995,400,000	200,000
		1,557,499	515,518							
		1,557,291	515,603							
		1,556,856	515,744							
		1,556,585	515,927							
		1,556,552	515,887							
		1,556,698	515,764							
		1,556,838	515,687							
		1,556,924	515,672							
		1,557,497	515,464							
		1,557,656	515,362							
		1,557,768	515,297							
28	Khu vực mô số 37 - Mô cát xây dựng xã Ia Pa	1,486,535	496,138	12.33	494,000	4,390,425,000	5	0.5	2,195,300,000	200,000
		1,486,516	496,249							
		1,486,176	496,192							
		1,485,721	495,893							
		1,485,744	495,808							
		1,536,550	504,955							
		1,536,507	505,012							
		1,536,066	504,738							

29	Khu vực mô số 38 - Mô cát xây dựng xã Đắk Pơ	1,535,907	504,688	19.44	390,000	3,466,125,000	5	0.5	1,733,100,000	200,000
		1,535,728	504,732							
		1,535,226	505,314							
		1,535,185	505,647							
		1,535,123	505,659							
		1,535,098	505,452							
		1,535,152	505,255							
		1,535,534	504,780							
		1,535,672	504,681							
		1,535,906	504,596							
1,536,325	504,765									
30	Khu vực mô số 39 - Mô cát xây dựng xã Ia Pa	1,492,157	495,938	12.14	364,000	3,235,050,000	5	0.5	1,617,600,000	200,000
		1,492,018	495,870							
		1,491,815	495,745							
		1,491,707	495,642							
		1,491,851	495,442							
		1,492,240	495,774							
		1,492,157	495,938							
31	Khu vực mô số 40 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Cửu An	1,547,237	522,077	10.06	800,000	1,548,000,000	3	0.3	774,000,000	200,000
		1,546,926	522,507							
		1,546,784	522,437							
		1,547,003	522,009							
		1,547,087	522,045							
		1,547,186	522,032							
32	Khu vực mô số 41 - Mô đất làm vật liệu san lấp phường An Khê	1,550,277	518,558	5.02	400,000	774,000,000	3	0.3	387,000,000	100,000
		1,550,116	518,669							
		1,549,983	518,460							
		1,550,144	518,338							
33	Khu vực mô số 42 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Kbang	1,563,751	508,707	4.08	330,000	638,550,000	3	0.3	319,300,000	100,000
		1,563,419	508,809							
		1,563,728	508,828							
		1,563,429	508,675							
34	Khu vực mô số 43 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Kbang	1,563,562	511,765	1.82	146,000	282,510,000	3	0.3	141,300,000	100,000
		1,563,557	511,868							
		1,563,395	511,812							
		1,563,380	511,700							
35	Khu vực mô số 44 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Sơn Lang	1,577,656	508,023	3.58	286,000	553,410,000	3	0.3	276,800,000	100,000
		1,577,708	507,983							
		1,578,017	507,981							
		1,577,954	508,152							
36	Khu vực mô số 45 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Kbang	1,570,985	505,392	5	400,000	774,000,000	3	0.3	387,000,000	100,000
		1,571,127	505,486							
		1,570,995	505,717							
		1,570,827	505,574							
37	Khu vực mô số 46 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Ia Tul	1,491,069	499,435	3.67	293,000	566,955,000	3	0.3	283,500,000	100,000
		1,491,162	499,349							
		1,491,335	499,332							
		1,491,376	499,387							
		1,491,151	499,556							
38	Khu vực mô số 47-Mô đất làm vật liệu san lấp xã Pờ Tó	1,511,485	489,924	4.3	344,000	665,640,000	3	0.3	332,900,000	100,000
		1,511,690	490,043							
		1,511,567	490,207							
		1,511,396	490,072							

39	Khu vực mô số 48 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Kông Chro	1,521,505 1,521,744 1,521,571 1,521,281	501,187 501,449 501,662 501,449	11.04	880,000	1,702,800,000	3	0.3	851,400,000	200,000
40	Khu vực mô số 49 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Đăk Song	1,511,438 1,511,550 1,511,507 1,511,317 1,511,326 1,511,390	521,566 521,580 521,820 521,792 521,703 521,656	3.97	312,000	603,720,000	3	0.3	301,900,000	100,000
41	Khu vực mô số 76 - Mô đất sét làm gạch xã Ia Ly	1,569,060 1,569,354 1,569,197 1,568,903	427,411 427,649 427,844 427,606	9.5	665,000	5,147,100,000	5	0.5	1,544,200,000	500,000
42	Khu vực mô số 77 - Mô đất sét làm gạch xã Chư A Thai	1,503,915 1,503,988 1,503,865 1,503,767	477,842 478,093 478,128 477,882	3.7	257,000	1,989,180,000	5	0.5	596,800,000	200,000
43	Khu vực mô số 78 - Mô đất sét làm gạch xã Chư A Thai	1,503,813 1,504,027 1,503,840 1,503,708 1,503,693 1,503,724	477,420 477,694 477,765 477,751 477,723 477,493	6.91	510,000	3,947,400,000	5	0.5	1,184,300,000	200,000